

NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

4.1. Mục tiêu

4.1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình ngành Quản lý tài nguyên và môi trường đào tạo các cán bộ có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực chuyên môn, có khả năng làm việc độc lập và ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc ngành Quản lý tài nguyên và môi trường.

4.1.2. Mục tiêu cụ thể :

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên và môi trường trở thành:

MT1: Các nhà quản lý và người làm việc trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường mang tính chuyên nghiệp cao;

MT2: Giải quyết những vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường và các lĩnh vực liên quan, đóng góp cho sự phát triển của Ngành và sự phát triển bền vững của Việt Nam;

MT3: Yêu nghề, có trách nhiệm trong công việc, tôn trọng đồng nghiệp và có đạo đức nghề nghiệp.

4.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

4.2.1. Kiến thức

* Kiến thức chung

- CDR1: **Áp dụng** tri thức toán, khoa học tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội và nhân văn trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường;

* Kiến thức chuyên môn

- CDR2: **Phân tích** ảnh hưởng của các chính sách, pháp luật trong công tác quản lý tài nguyên và môi trường;

- CDR3: **Đánh giá** công tác quản lý tài nguyên, môi trường để phục vụ mục tiêu phát triển bền vững;

- CDR4: **Lập quy hoạch, kế hoạch** sử dụng nguồn tài nguyên và môi trường đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu;

4.2.2. Kỹ năng

* Kỹ năng chung

- CDR5: **Vận dụng** tư duy phản biện và sáng tạo để giải quyết các vấn đề về nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường một cách có hiệu quả;

- CDR6: **Giao tiếp** hiệu quả bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện với các bên liên quan trong môi trường đa dạng, đa văn hóa và sử dụng thông thạo tiếng Anh;

- CDR7: **Làm việc** nhóm và lãnh đạo nhóm làm việc đạt mục tiêu đề ra;

* Kỹ năng chuyên môn

- CDR8: **Vận dụng phối hợp** công nghệ thông tin và thiết bị hiện đại phục vụ hiệu quả công tác quản lý tài nguyên và môi trường;

- CDR9: **Vận dụng** kỹ năng điều tra, thu thập, xử lý thông tin phục vụ việc giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường;

CDR10: **Thực hiện thành thạo** các nghiệp vụ hành chính, pháp lý liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường;

4.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR11: Tuân thủ pháp luật, tôn trọng văn hóa của tổ chức, các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm trong quản lý và sử dụng đất phục vụ phát triển bền vững;

CDR12: Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời;

4.3. Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên và môi trường có thể đảm nhận các vị trí như lãnh đạo, giảng viên, cán bộ tư vấn và chuyên viên tại các đơn vị:

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ;

+ Tổng cục Môi trường, tổng cục Quản lý đất đai, Cục kiểm lâm, Cục bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Lâm nghiệp, Cục Viễn thám Quốc gia; Cục Đo đạc Bản đồ và Thông tin Địa lý Việt Nam;

+ Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các tỉnh thành phố;

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp.

+ Cán bộ địa chính, môi trường, xây dựng cấp xã

+ Viện Nghiên cứu Quản lý đất đai, Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp, Hội Khoa học đất; Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam; Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật; Viện Thổ nhưỡng Nông hóa, Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách Tài nguyên Môi trường; Vụ KHCN và Môi trường...

+ Tổng công ty Tài nguyên Môi trường, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (Vinafor), các công ty về Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Các cơ quan quản lý rừng đặc dụng: Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, Khu dự trữ sinh quyển, RAMSAR...

+ Các tổ chức chính phủ, phi chính phủ và doanh nghiệp có các hoạt động liên quan đến tài nguyên và môi trường: WWF, ENV, Birdlife, IUCN, SNV, FFI,...

+ Trung tâm tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch rừng, quy hoạch môi trường;

+ Các cơ sở đào tạo về quản lý đất đai, quản lý Tài nguyên, Môi trường.

4.4. Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người học tốt nghiệp đại học ngành Quản lý Tài nguyên và môi trường có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước thuộc các ngành và chuyên ngành sau:

+ Thạc sĩ Quản lý đất đai;

+ Thạc sĩ Môi trường, Khoa học Môi trường;

+ Thạc sĩ Quản lý Tài nguyên và môi trường;

+ Thạc sĩ Khoa học đất

+ Thạc sĩ Kỹ thuật Tài nguyên nước;

+ Tiến sĩ Quản lý đất đai;

+ Tiến sĩ Khoa học đất;

+ Tiến sĩ Quản lý Tài nguyên và môi trường;

+ Tiến sĩ Kỹ thuật Môi trường;

+ Tiến sĩ Kỹ thuật Tài nguyên nước.

4.5. Tiến trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Tên học phần học tiên quyết	Mã học phần học tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
1	1	Tiếng anh bổ trợ	SN00010	1	1	0			-	0
1	2	Triết học Mac-Lê nin	ML01020	3	3	0			BB	
1	3	Pháp luật đại cương	ML01009	2	2	0			BB	
1	4	Thủ nhường đại cương	QL02008	2	1,5	0,5			BB	
1	5	Xác suất - Thống kê	TH01007	3	3	0			BB	
1	6	Hóa học đại cương	MT01001	2	1,5	0,5			BB	
1	7	Tin học đại cương	TH01009	2	1	1			BB	
1	8	Xã hội học đại cương 1	ML01007	2	2	0			BB	
1	9	Giáo dục thể chất đại cương	GT01016	1	0	1			PC BB	
2	10	Tiếng Anh 0	SN00011	2	2	0			-	0
2	11	Kinh tế chính trị Mác-Lê nin	ML01021	2	2	0	Triết học Mác-Lê nin	ML01020	BB	
2	12	Khí tượng đại cương	MT02043	2	2	0			BB	
2	13	Nguyên lý thống kê kinh tế	KT02006	3	3	0			BB	
2	14	Sinh thái đại cương	MT01016	2	2	0			BB	
2	15	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	2	2,0	0,0			BB	
2	16	Thủ nhường chuyên khoa	QL02009	2	1,5	0,5	Thủ nhường đại cương	QL02008	BB	
2	17	Bản đồ học	QL02017	2	1,5	0,5			BB	
2	18	Kỹ năng mềm:90 tiết (chọn 3 trong 6 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng tìm kiếm việc làm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hội nhập quốc tế	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006	6	6				PC BB	
2	19	Giáo dục thể chất(chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu Lông, Cờ vua, Khiêu vũ, thể thao, bơi)	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	2	0	2			PC BB	
3	20	Viễn thám	QL02029	2	1,5	0,5			BB	4

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Tên học phần học tiên quyết	Mã học phần học tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
3	21	Thực hành Hệ thống thông tin địa lý	QL02020	1	0,0	1,0	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	BB	
3	22	Tiếng Anh 1	SN01032	3	3	0	Tiếng Anh 0	SN00011	BB	
3	23	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	2	2	0	Kinh tế chính trị Mác-Lê nin	ML01021	BB	
3	24	Địa chất môi trường	QL02006	2	2	0	Thổ nhưỡng đại cương	QL02008	BB	
3	25	Quản lý lưu vực	QL03056	2	2	0			BB	
3	26	Tài nguyên rừng	MT02007	2	2,0	0,0			BB	
3	27	Giáo dục quốc phòng 1	QS01001	3	3	0			PC BB	
3	28	Thủy văn nguồn nước	QL01017	2	1,5	0,5			TC	
3	29	Trắc địa 1	QL02026	3	2	1			TC	
3	30	Bản đồ địa lý	QL01013	2	1,5	0,5			TC	
3	31	Đa dạng sinh học	MT01011	2	2	0			TC	
4	32	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	2	2	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	ML01022	BB	2
4	33	Tiếng Anh 2	SN01033	3	3	0	Tiếng Anh 1	SN01032	BB	
4	34	Quy hoạch sử dụng đất	QL03037	2	2	0			BB	
4	35	Chính sách quản lý TN & MT	QL03098	3	3	0			BB	
4	36	Quản lý môi trường	MT02011	2	2	1			BB	
4	37	Ô nhiễm môi trường	MT02001	2	2,0	0,0			BB	
4	38	Biến đổi khí hậu	MT03022	2	1,5	0,5			TC	
4	39	Hệ thống định vị toàn cầu	QL02021	2	1	1			TC	
4	40	Giáo dục quốc phòng 2	QS01002	2	2	0			PC BB	
5	41	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	ML01023	2	2	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	BB	4
5	42	Tiếng anh chuyên ngành QLTNTN	SN03016	2	2	0	Tiếng anh 2		BB	
5	43	Kinh tế tài nguyên	KT03007	2	2	0			BB	
5	44	Kinh tế môi trường	KT03008	2	2	0			BB	
5	45	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	2	2	0			BB	
5	46	Đánh giá đất	QL03014	2	1,5	0,5	Thổ nhưỡng chuyên khoa	QL02009	BB	
5	47	Quan trắc môi trường	MT03008	2	1	1			BB	
5	48	Nguyên lý quản lý tài nguyên nước	QL03008	2	2	0,0			BB	
5	49	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	QL03053	2	1	1			TC	

Học kỳ	TT	Tên học phần	Mã học phần	Tổng số TC	LT	TH	Tên học phần học tiên quyết	Mã học phần học tiên quyết	BB/TC	Tổng số TC tối thiểu phải chọn
5	50	Phân tích hệ thống trong nghiên cứu môi trường	MT03023	2	1	1			TC	4
5	51	Đất dốc và xói mòn	QL03015	2	2,0	0,0			TC	
5	52	Giáo dục quốc phòng 3	QS01003	3	2	1			PC BB	
6	53	Quản lý tài nguyên khoáng sản	QL03084	2	2	0			BB	
6	54	Đăng ký thống kê đất đai	QL03025	2	1,5	0,5	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	BB	
6	55	Đánh giá tác động môi trường	MT03004	2	2	0	Quan trắc môi trường	MT03008	BB	
6	56	Thực tập nghề nghiệp 1 (QL TN & MT)	MT04002	8	0	8			BB	
6	57	Định giá đất	QL03090	2	1,5	0,5			TC	
6	58	Quy hoạch môi trường	QL03034	2	2	0			TC	
6	59	Quản lý TNMT trên CS phát triển cộng đồng	QL03081	2	2	0			TC	
6	60	Chi thi sinh học môi trường	QL03047	2	2				TC	
7	61	Hệ thống thông tin tài nguyên & MT	QL03096	3	2	1	Hệ thống thông tin địa lý	QL02019	BB	0
7	62	Quản lý tài nguyên và môi trường biển	QL03104	3	3	0			BB	
7	63	Thực tập nghề nghiệp 2 (QL TN&MT)	QL04020	12	0	12	Quản lý nhà nước về đất đai	QL03028	BB	
8	64	Khoá luận tốt nghiệp ngành QL TN&MT	QL04993	10	0	10	Thực tập nghề nghiệp QL TN&MT 1,2		BB	0